

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Nhựa Hà Nội

Ngày 31/03/2025	13,150 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-2.6%	-9.3%

DT thuần Q1/25
569
tỷ VNĐ
QoQ: ▼28.0 -4.6%
YoY: ▲ 124 27.9%

LN thuần Q1/25
22.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.80 35.8%
YoY: ▼26.5 -54.4%

LN sau thuế Q1/25
19.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.9 203%
YoY: ▼21.4 -52.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
4.9%
YoY: +/-▲ 1.7%

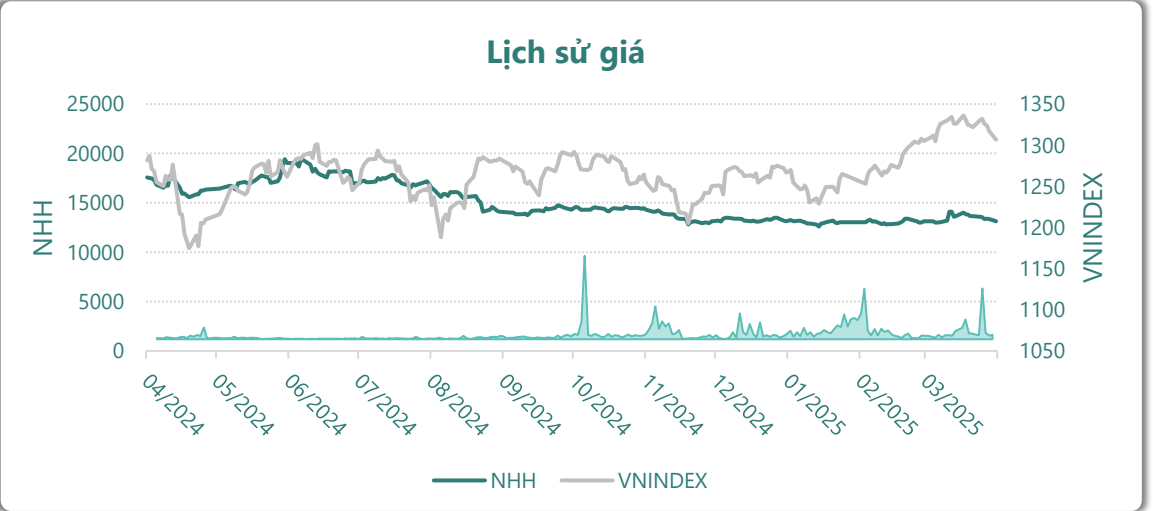
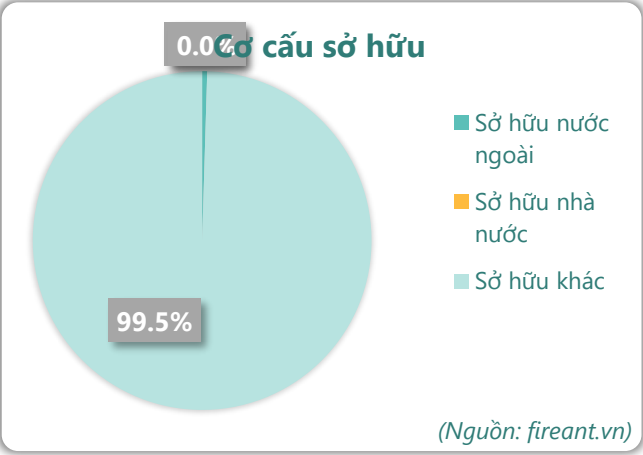
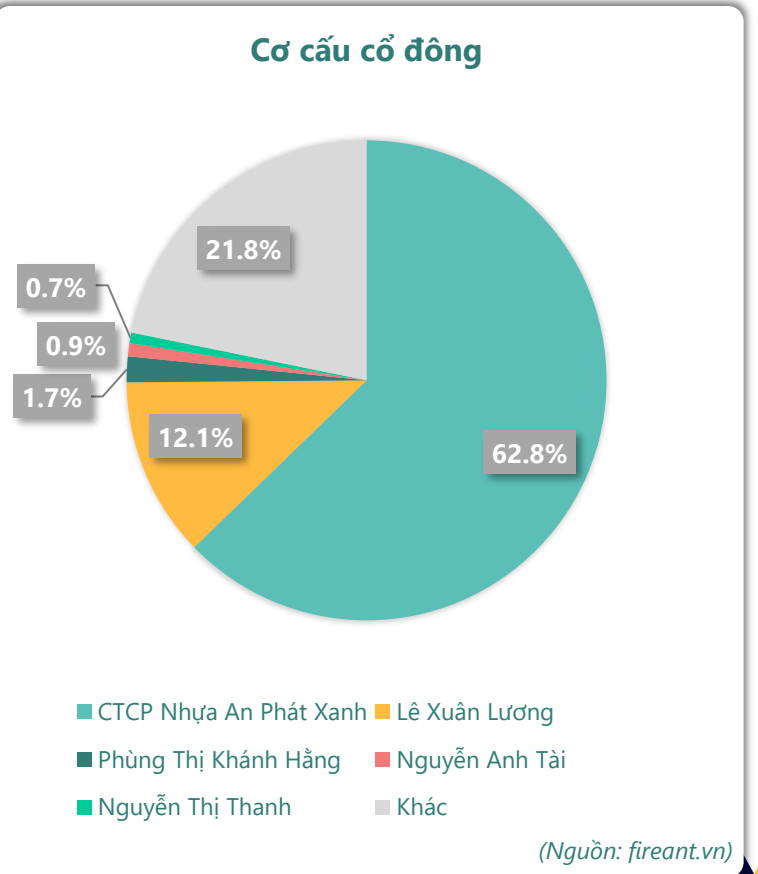
ROE (TTM) Q1/25
4.7%
YoY: +/-▼ 1.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,600 - 19,465
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	958
Số lượng CPLH (CP)	72,880,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	191,985
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.99
EPS	894
P/E	14.7

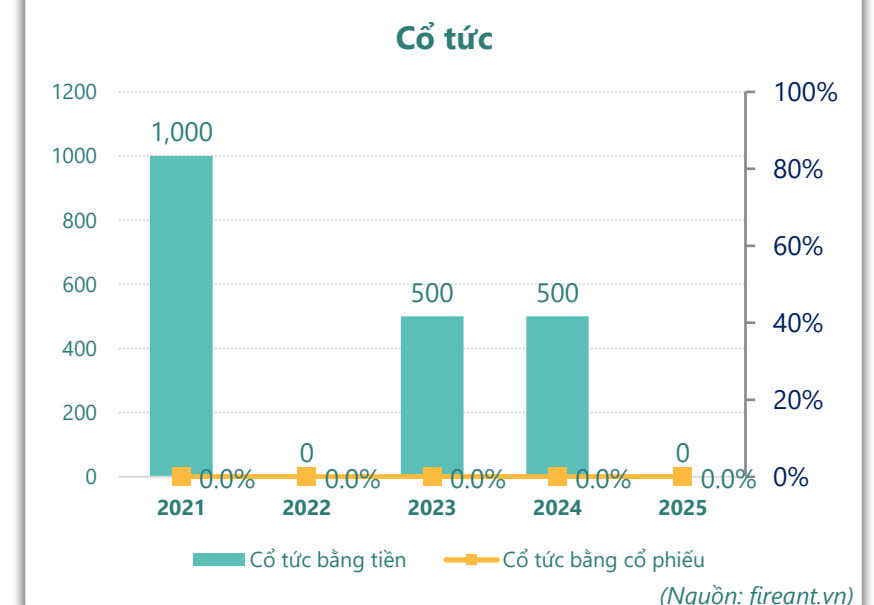
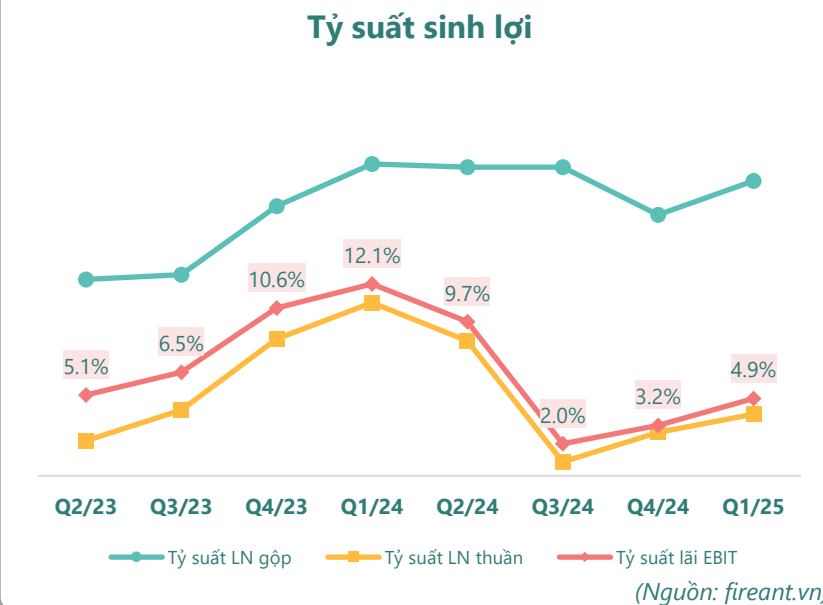
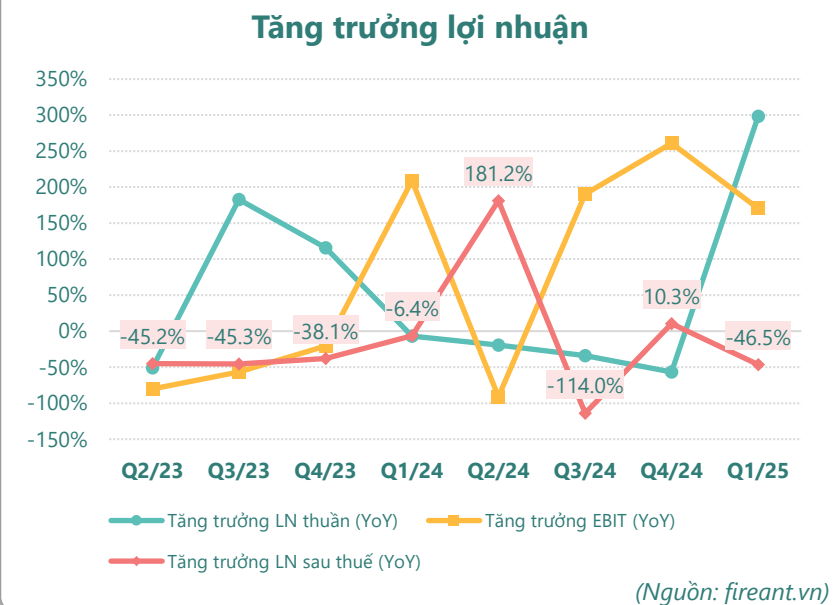
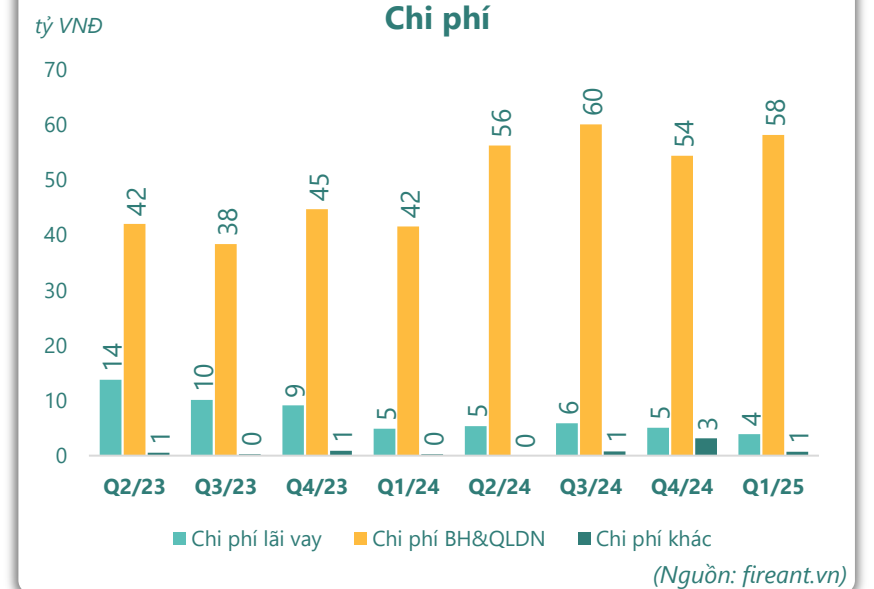
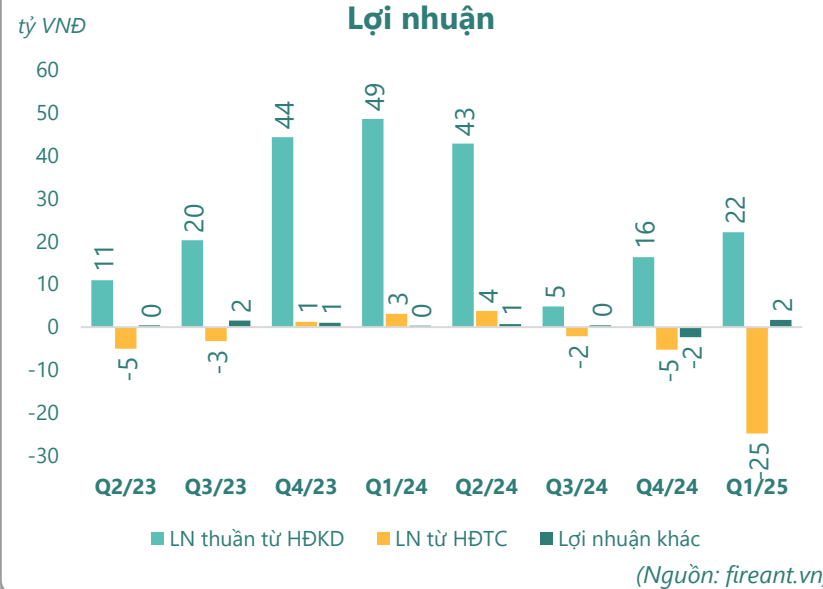
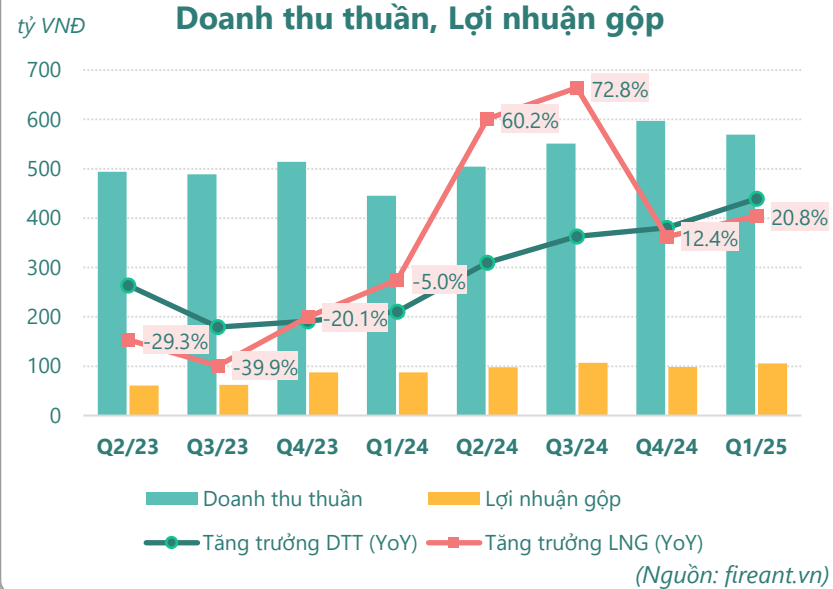
DT thuần 2024
2,097
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.0 2.8%

LN thuần 2024
112
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.00 -4.0%

LN sau thuế 2024
87.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.30 -8.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH



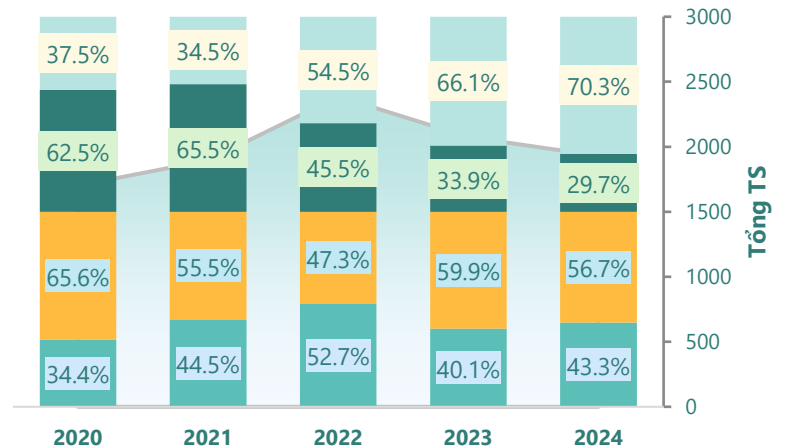


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

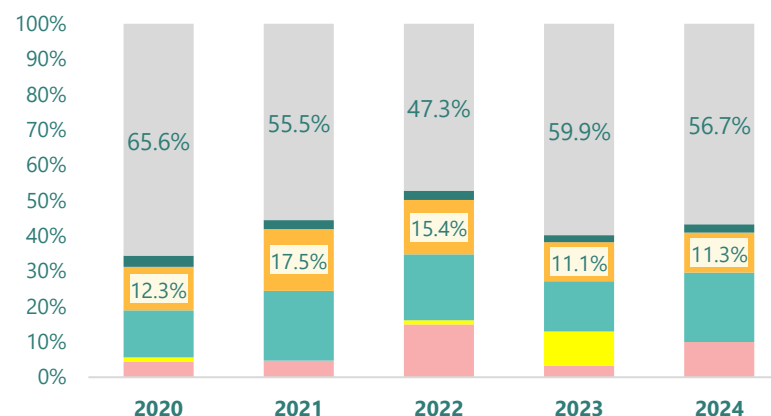
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

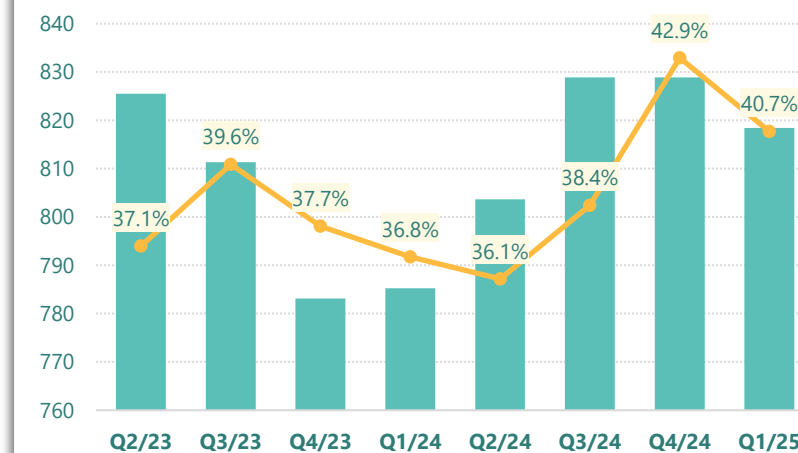


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

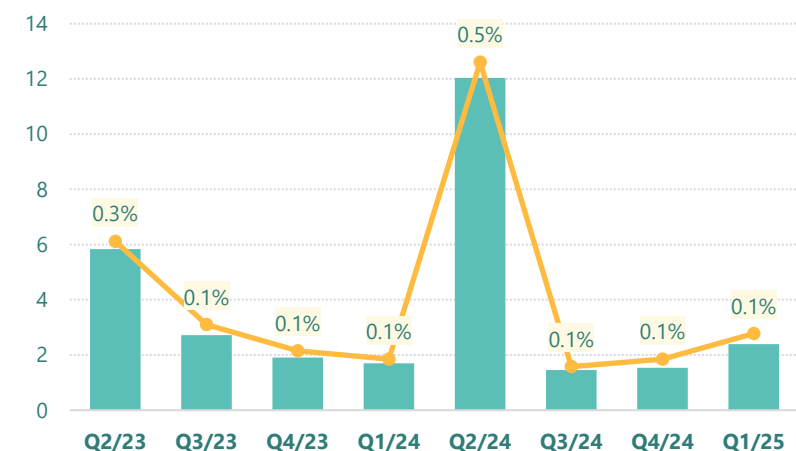


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

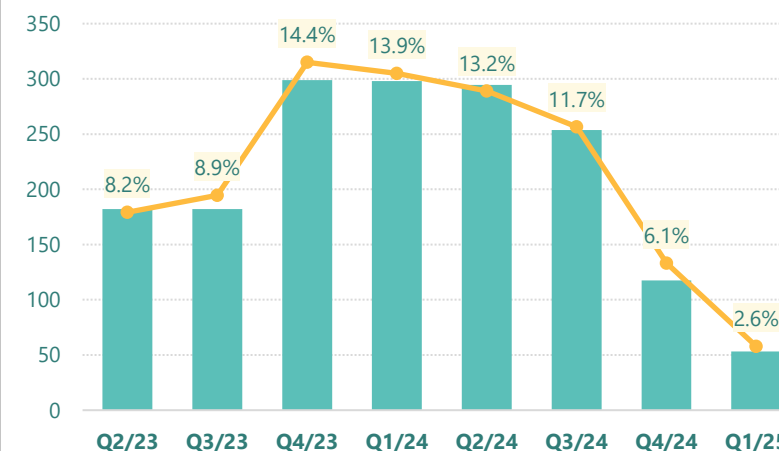


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

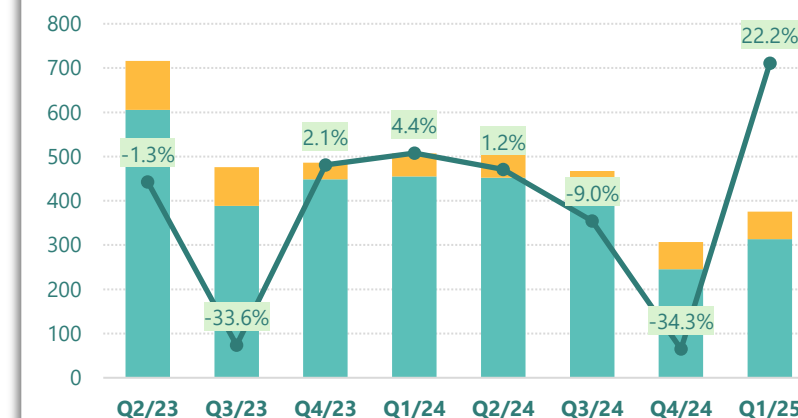


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



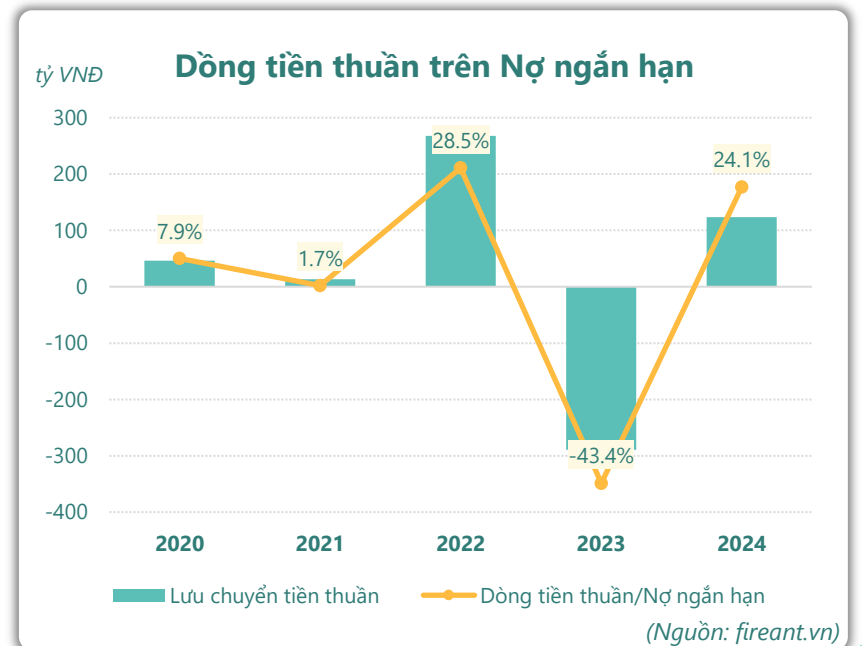
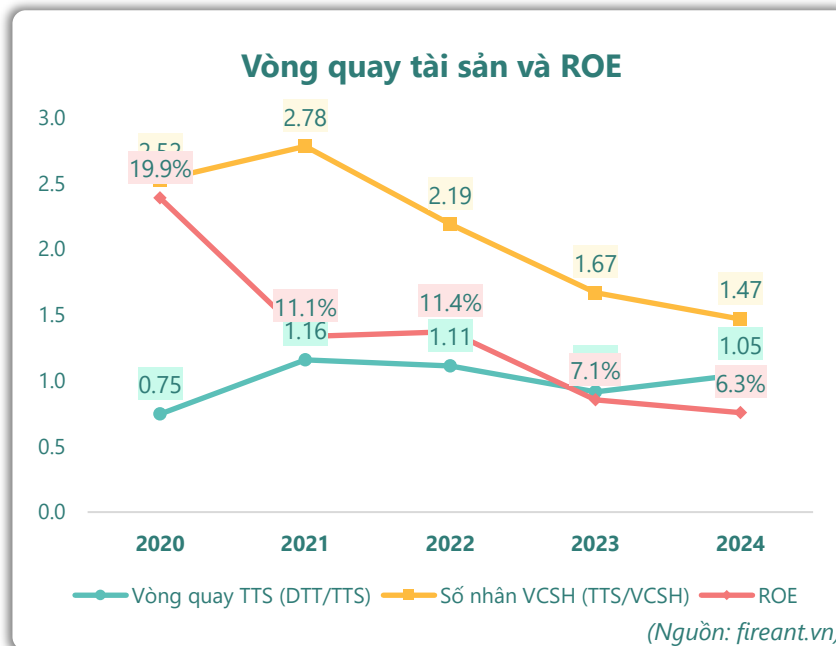
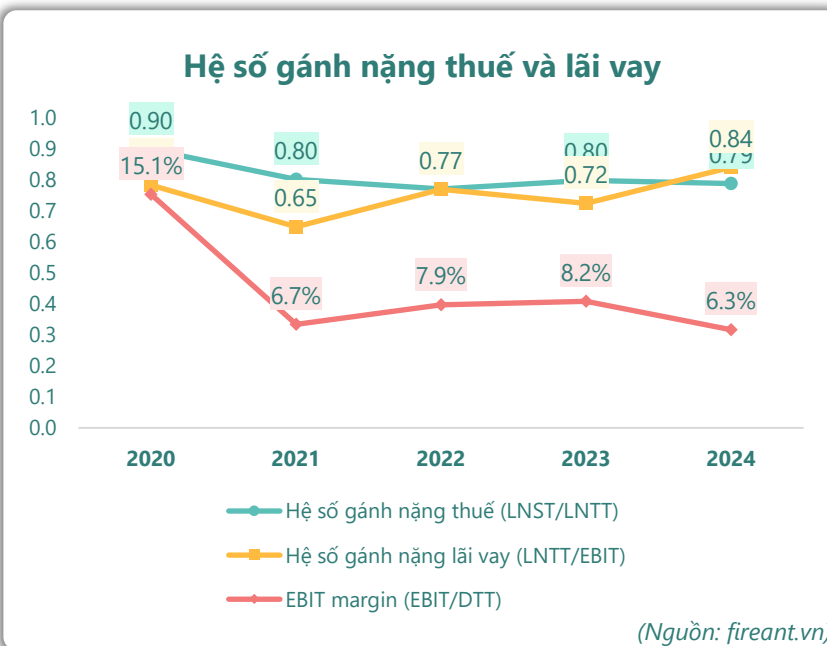
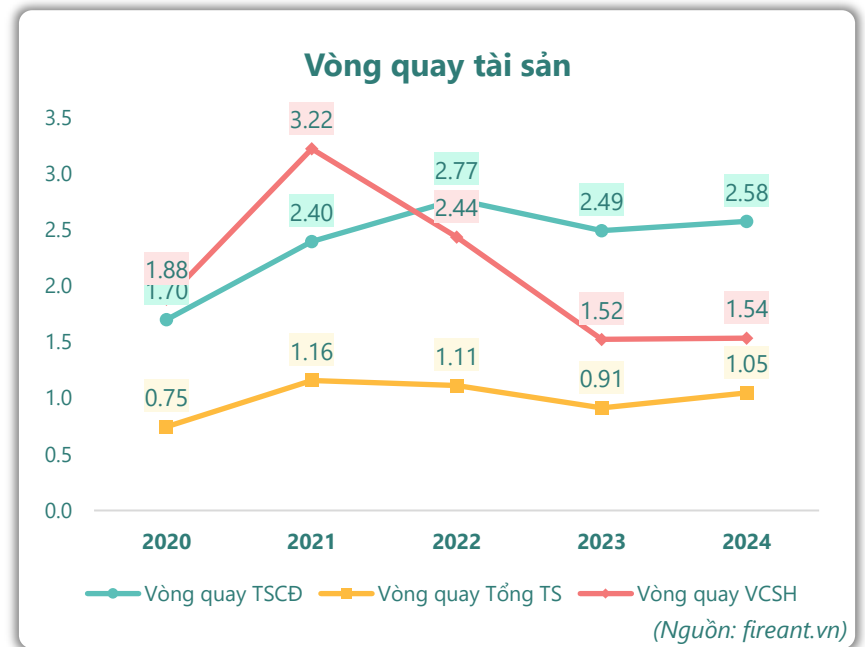
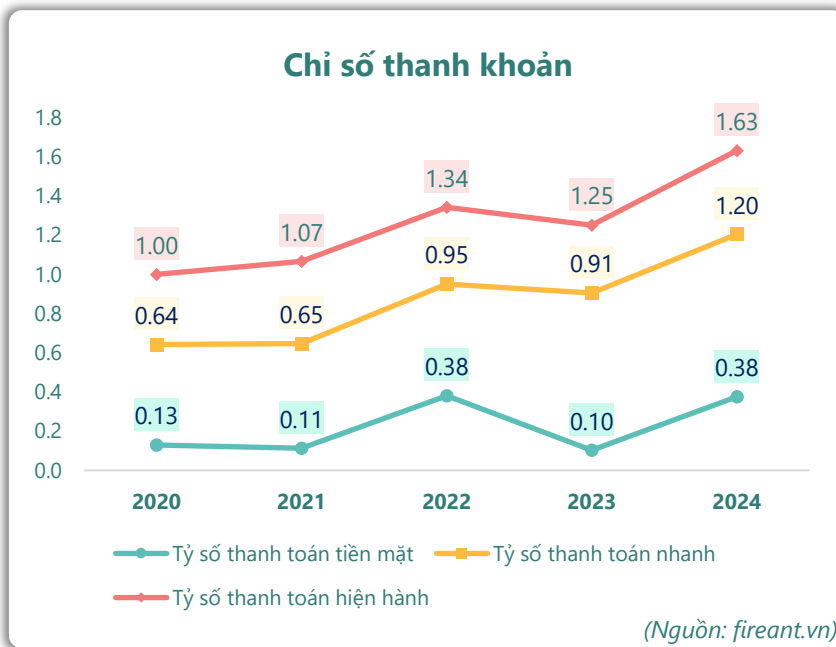
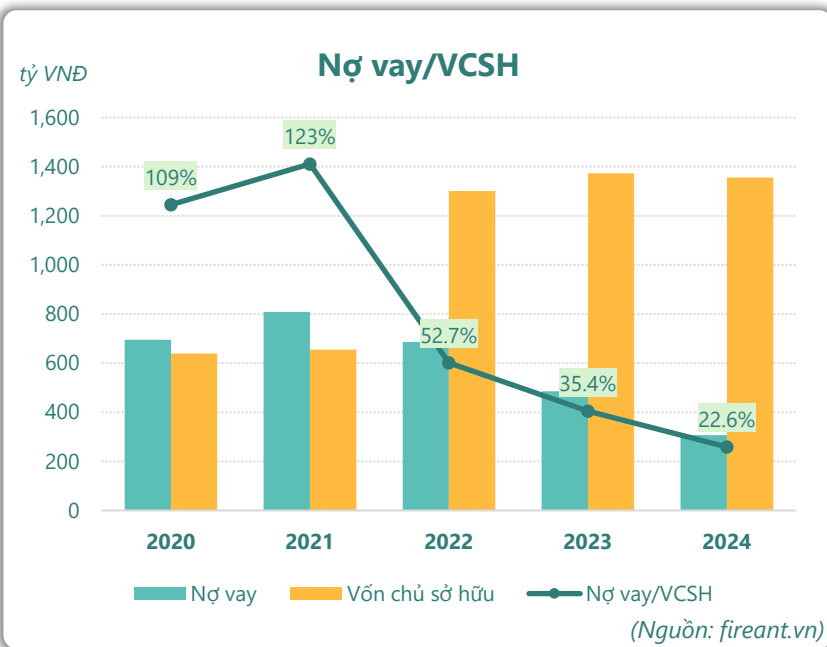
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	569	445	27.9%	2,097	2,039	2.8%
Giá vốn hàng bán	464	358	29.5%	1,706	1,737	-1.8%
Lợi nhuận gộp	106	87.5	20.8%	391	303	29.1%
Doanh thu HĐTC	3.81	8.27	-53.9%	32.0	36.3	-11.7%
Chi phí TC	28.6	5.13	458%	32.5	50.2	-35.2%
Chi phí lãi vay	3.88	4.91	-20.9%	21.2	45.9	-53.8%
LN trong công ty LKLD	-0.58	-0.43	-35.4%	-65.3	-5.49	-1091%
Chi phí bán hàng	33.9	23.8	42.4%	129	92.6	39.6%
Chi phí QLDN	24.3	17.8	36.7%	83.2	73.6	13.1%
LN thuần từ HĐKD	22.1	48.6	-54.4%	112	117	-4.0%
Lợi nhuận khác	1.64	0.33	398%	-0.88	3.47	-125%
LN trước thuế	23.8	48.9	-51.4%	111	121	-7.5%
Lợi nhuận sau thuế	19.2	40.6	-52.8%	87.9	96.2	-8.7%
LNST của CĐ cty mẹ	19.1	40.0	-52.1%	86.0	95.1	-9.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	92.1	40.8	48.2	23.3	98.4	-26.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-121	-7.17	9.70	33.3	109	-40.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.95	6.17	5.02	-82.0	-161	68.2
Tiền đầu kỳ	86.6	68.3	108	171	146	192
Lưu chuyển tiền thuần	-18.7	39.8	62.9	-25.4	46.2	1.53
Ảnh hưởng tỷ giá	0.46	0	0.40	-0.40	0.04	0
Tiền cuối kỳ	68.3	108	171	146	192	193

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,013	1,930	4.3%
Tài sản ngắn hạn	982	835	17.6%
Tiền và tương đương tiền	193	192	0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.1	0.76	12933%
Phải thu ngắn hạn	409	379	8.1%
Hàng tồn kho	242	219	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	38.5	45.1	-14.6%
Tài sản dài hạn	1,031	1,095	-5.8%
Phải thu dài hạn	5.09	5.09	0.0%
Tài sản cố định	818	829	-1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.40	1.53	56.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	53.2	117	-54.7%
Tài sản dài hạn khác	152	142	6.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	641	574	11.7%
Nợ ngắn hạn	579	512	13.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	313	245	27.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	165	152	8.9%
Nợ dài hạn	62.0	62.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	62.0	62.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,372	1,357	1.1%
Vốn chủ sở hữu	1,372	1,357	1.1%
Vốn điều lệ	729	729	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

